

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DVC)

CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	7.1%	17.3%

DT thuần 2024	102
tỷ VNĐ	
YoY: ▼35.0 -25.3%	

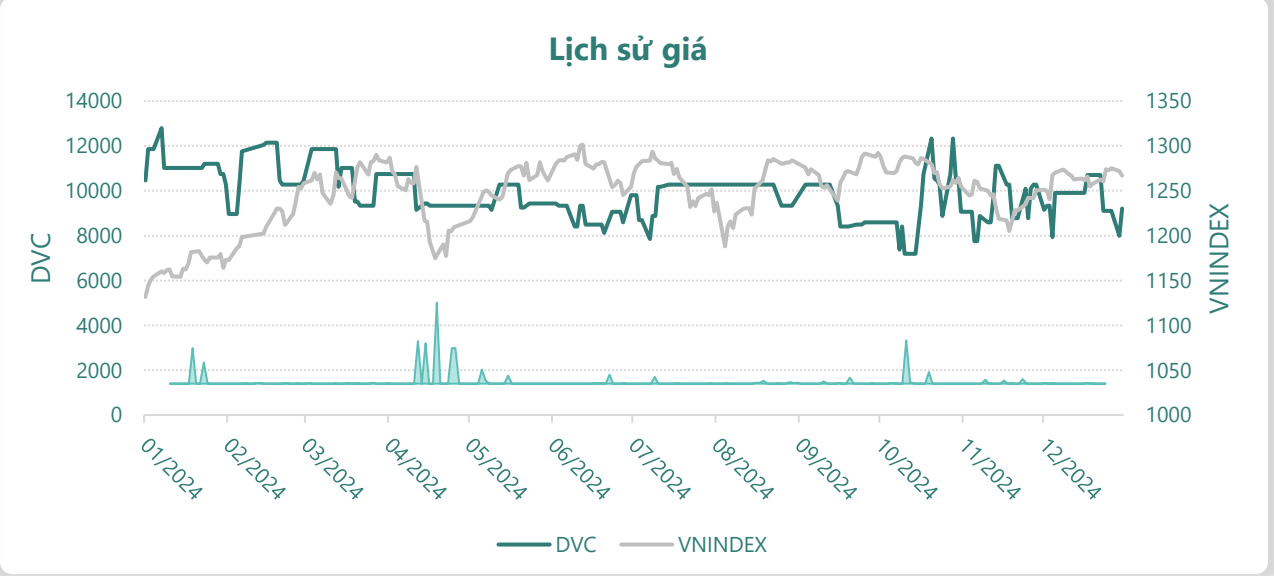
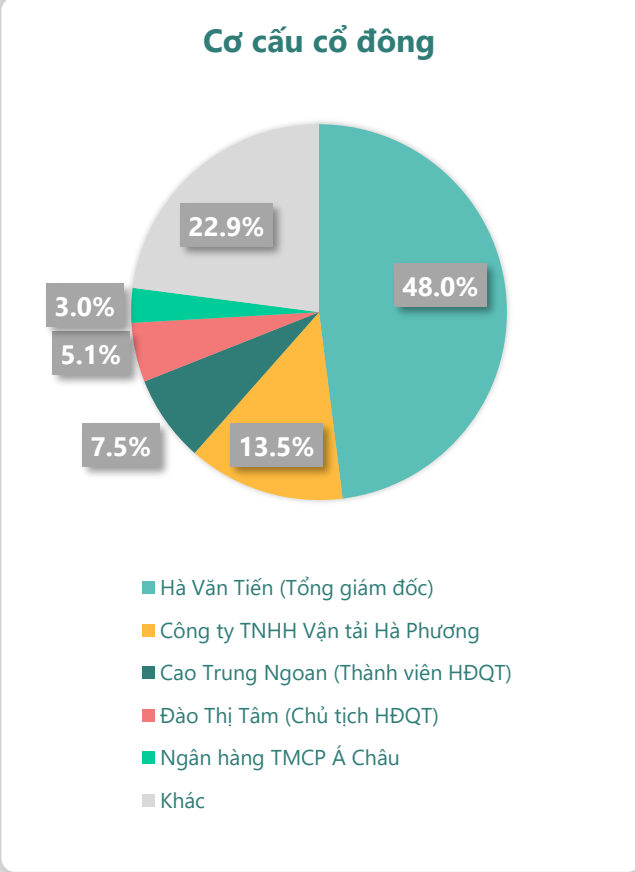
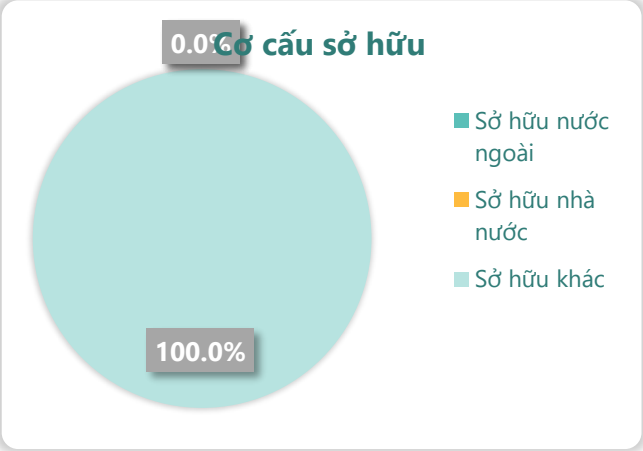
LN thuần 2024	18.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 10.4 122%	

LN sau thuế 2024	23.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 17.7 308%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	39.9%
YoY: +/-▲ 21.0%	

ROE 2024	9.6%
YoY: +/-▲ 7.9%	

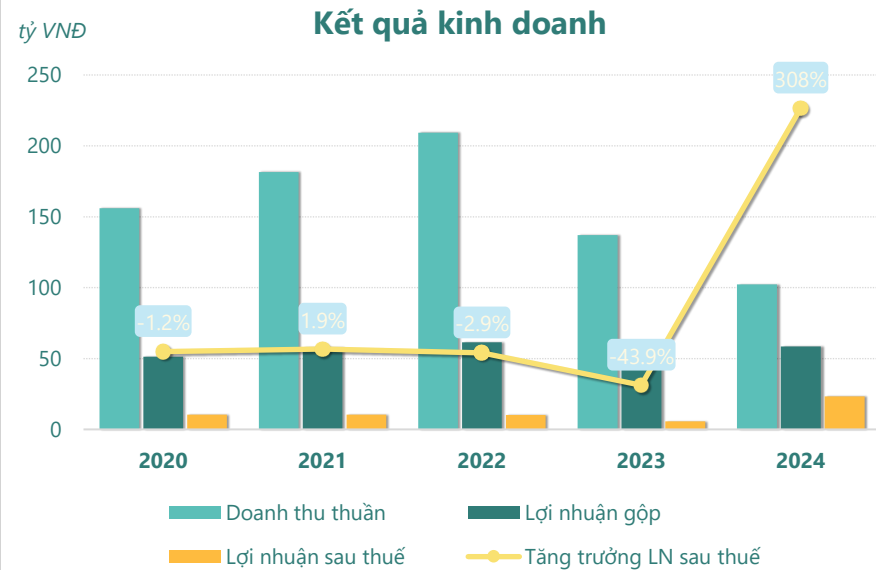
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,192 - 12,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	10,793,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.17)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **DVC** ghi nhận doanh thu thuần **102.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.3%** và **tăng 308%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

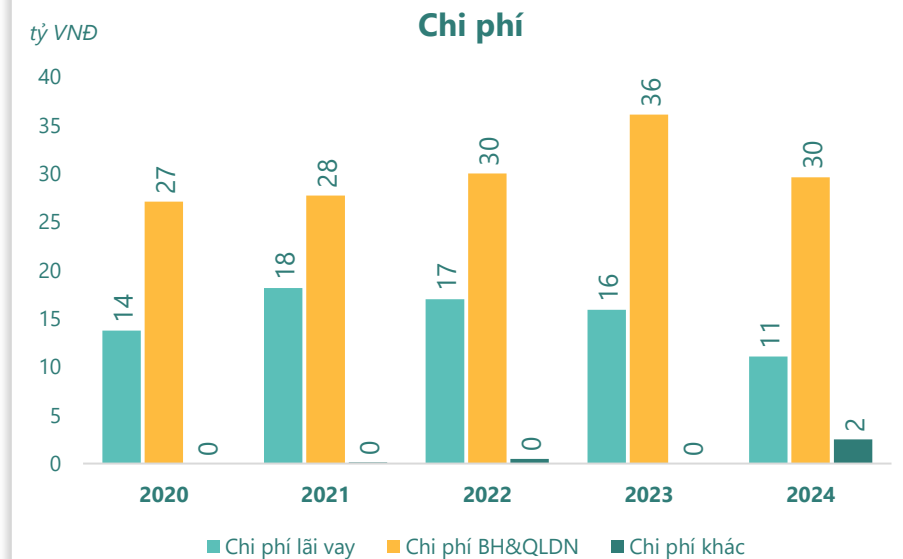
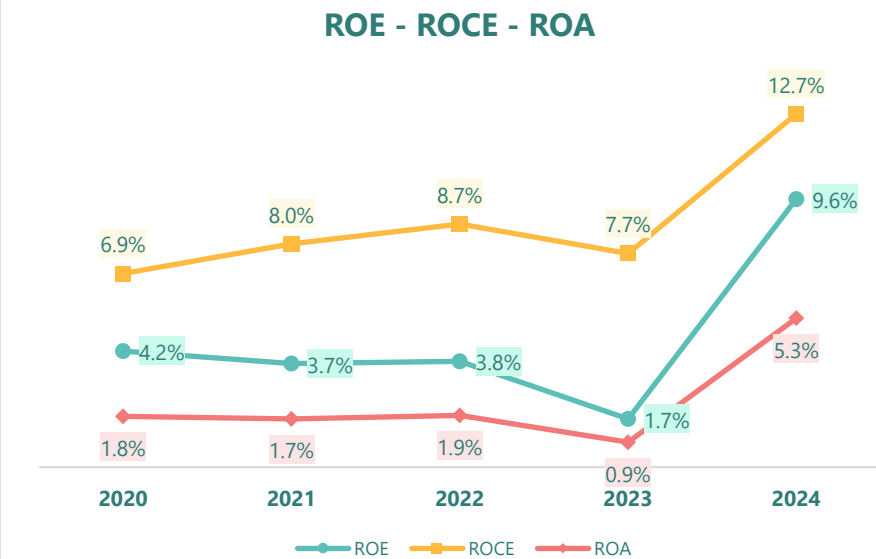
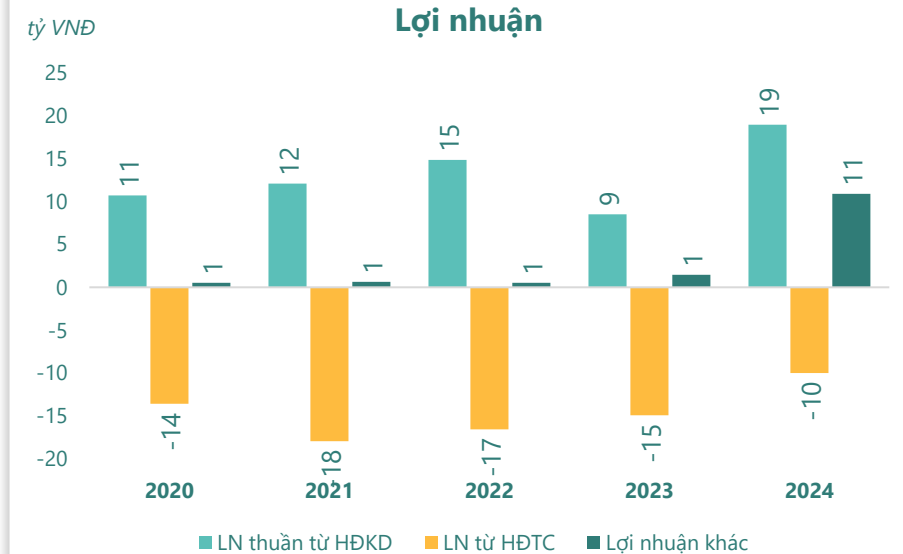
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.90** tỷ đồng, **tăng lên 10.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.00 tỷ đồng) là 5.90 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.07** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **29.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

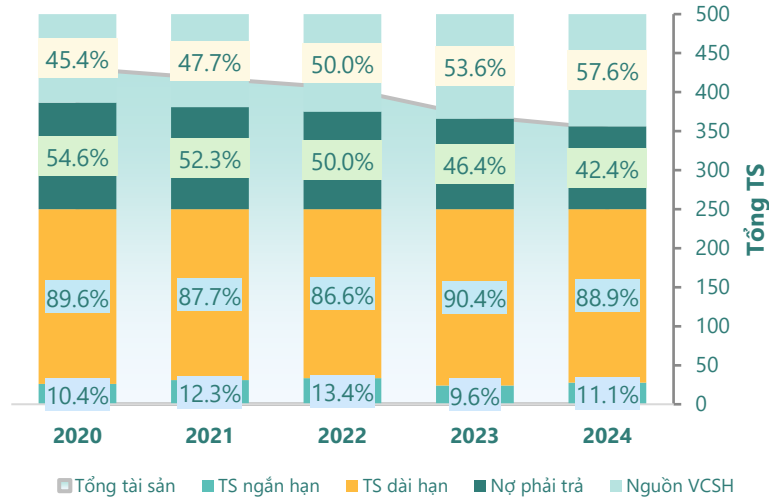
ROE của DVC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.62%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



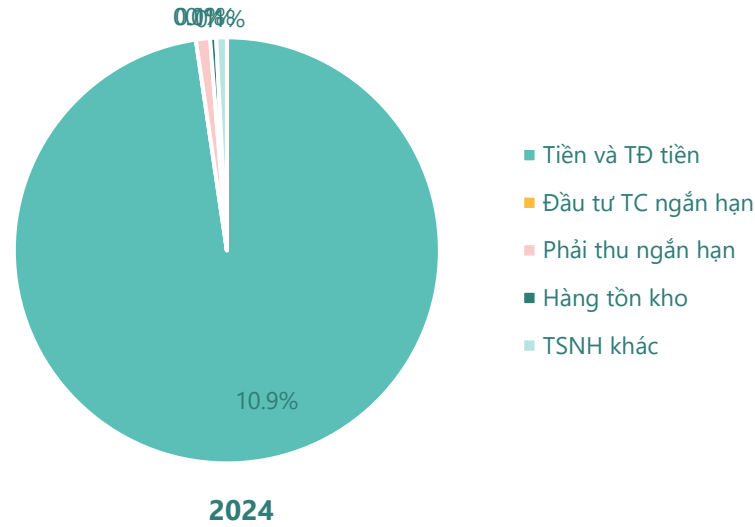
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

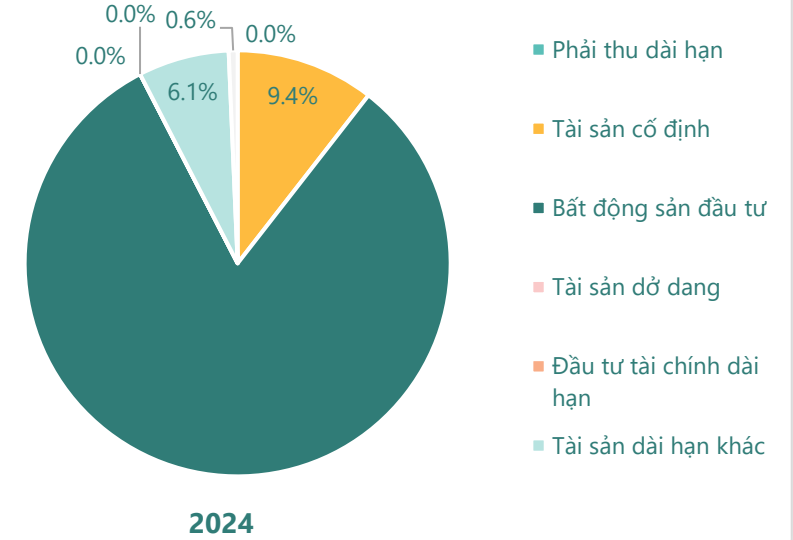
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DVC** năm 2024 đạt **353.4** tỷ đồng, giảm **4.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 88.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DVC đạt **39.29** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **11.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 0.12% trên tổng tài sản.

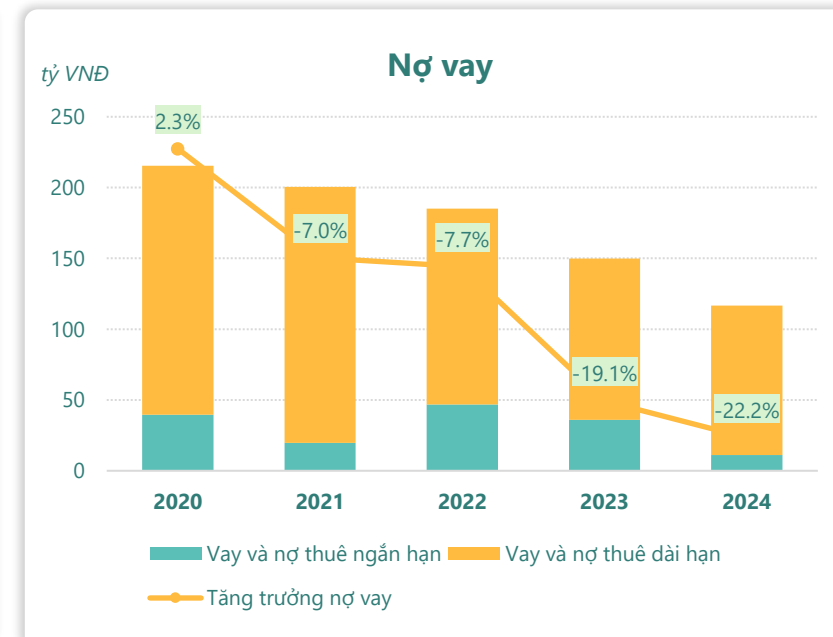
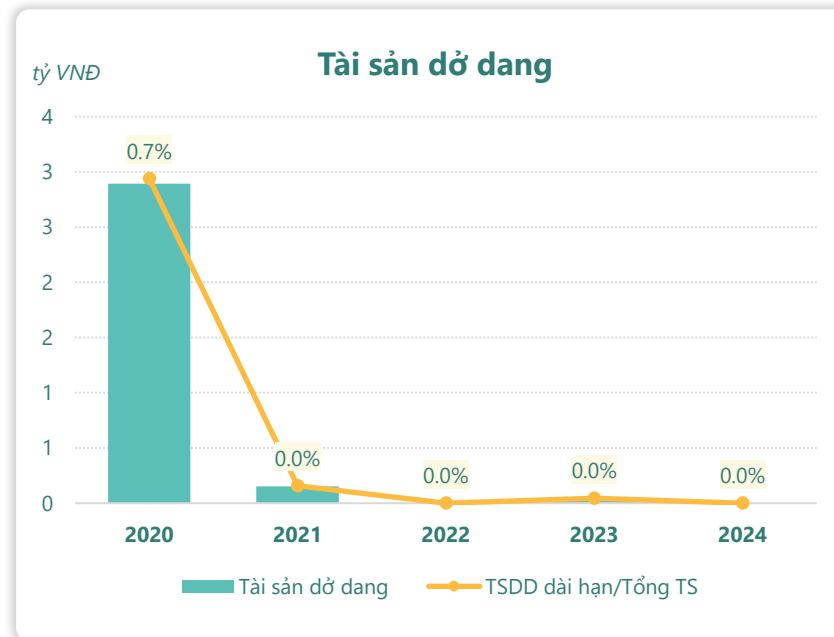
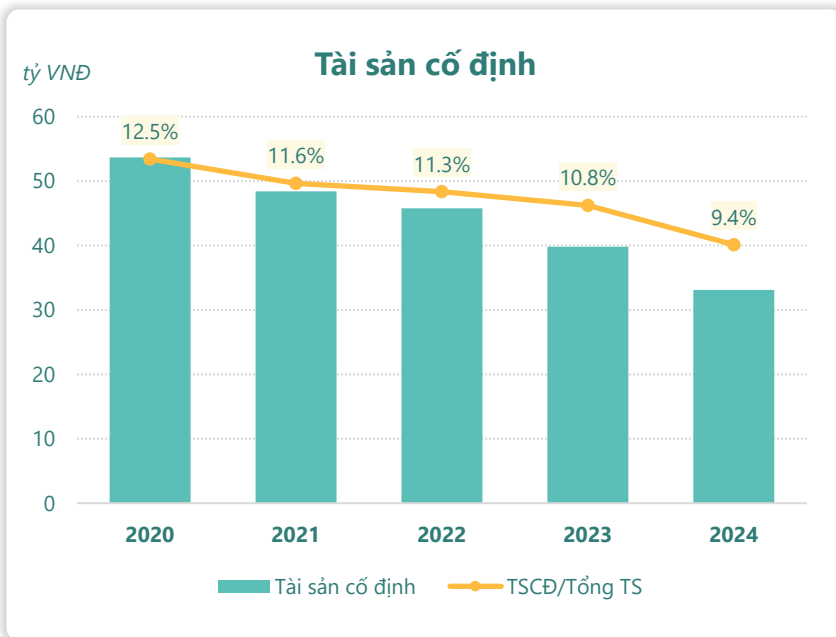
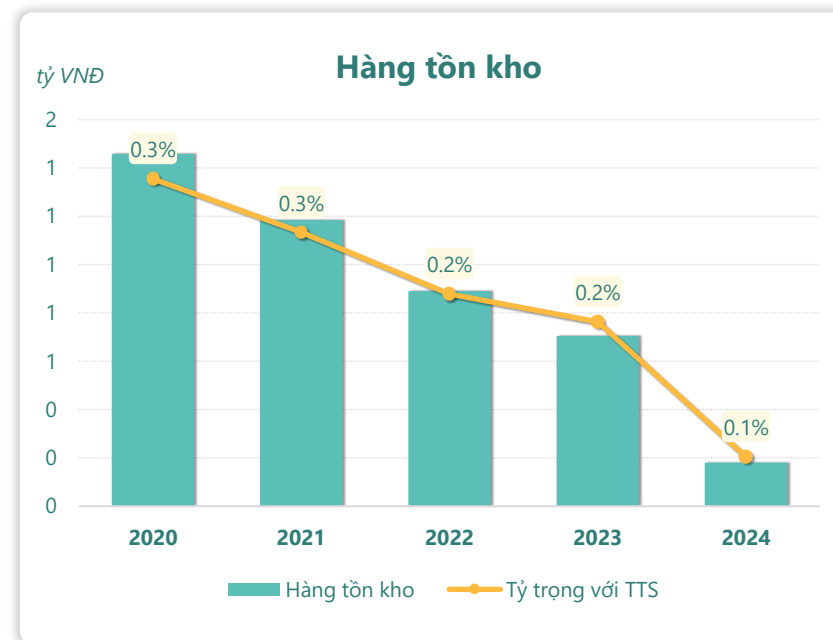
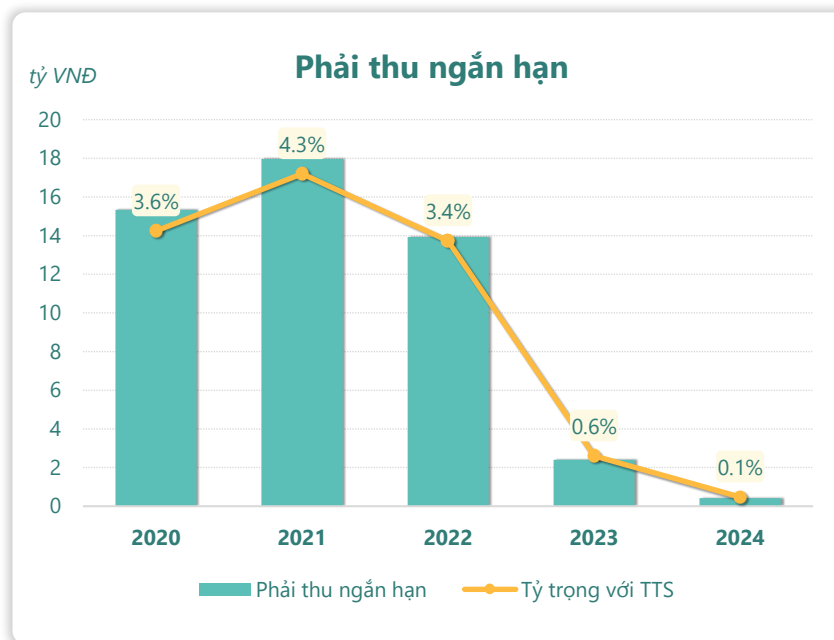
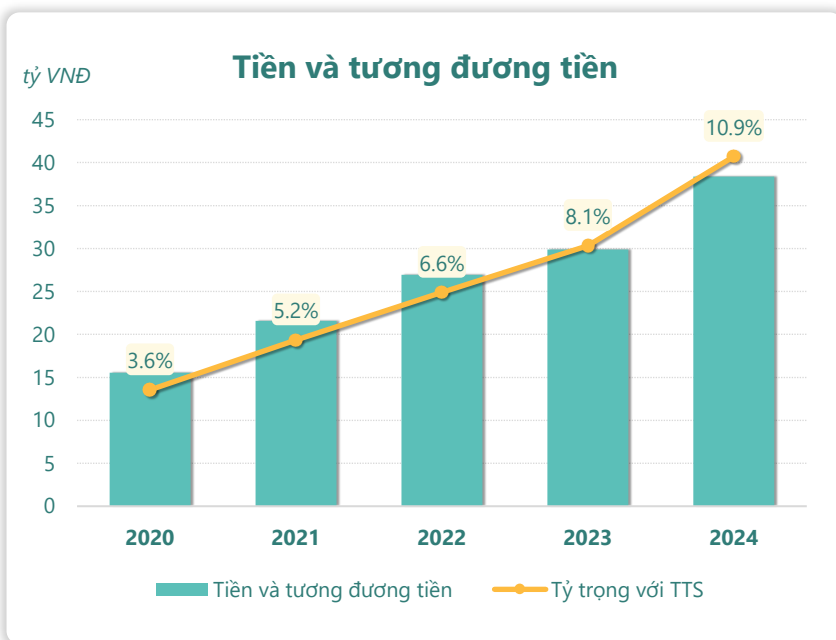
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **314.2** tỷ đồng giảm **5.87%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **88.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **72.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



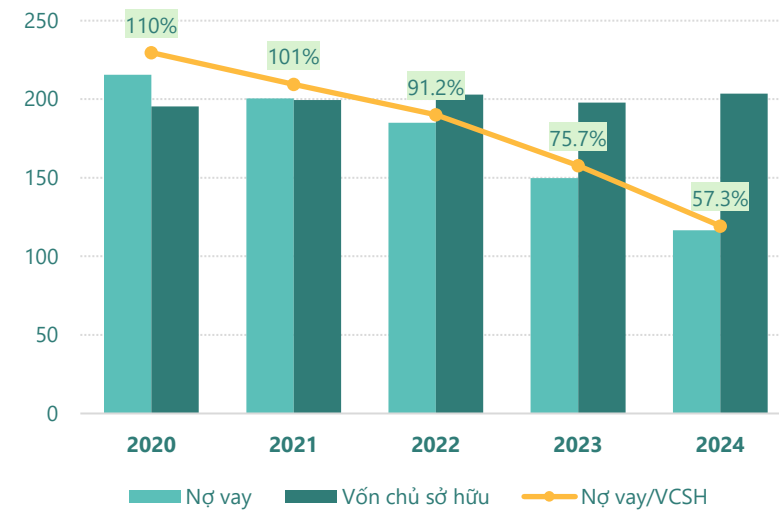
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



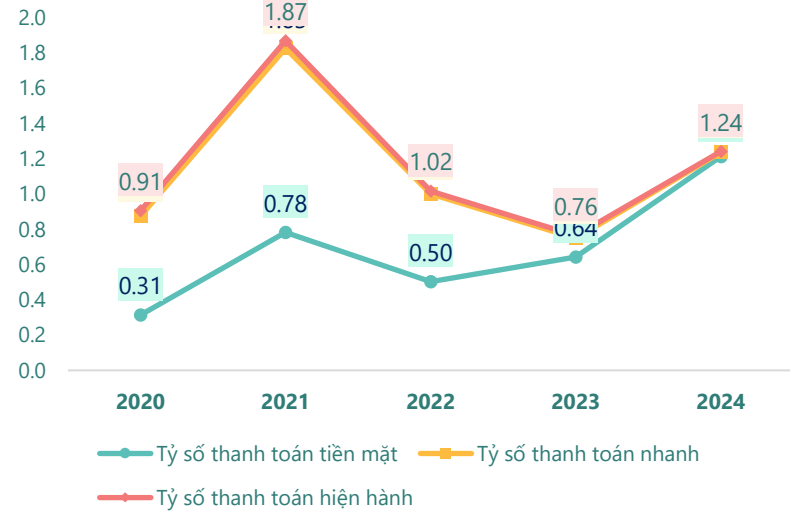
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

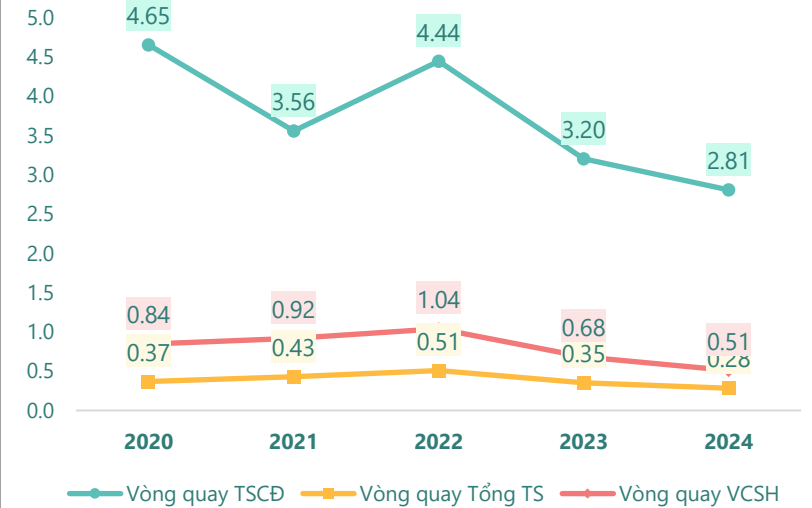
tỷ VND



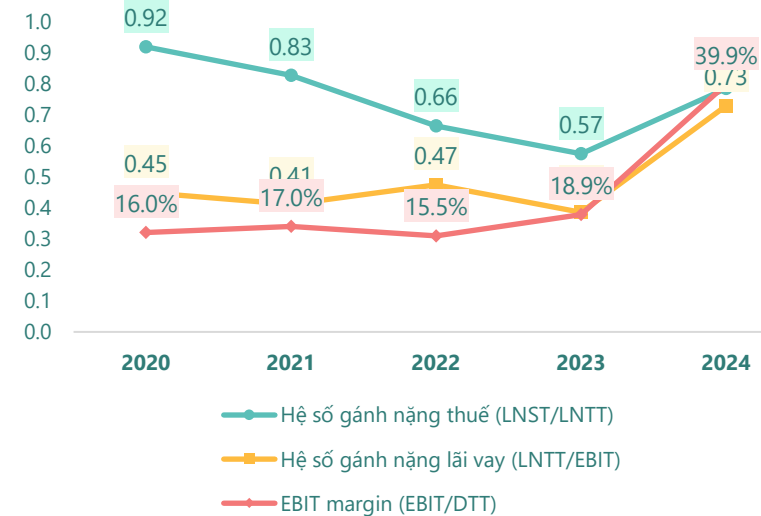
Chỉ số thanh khoản



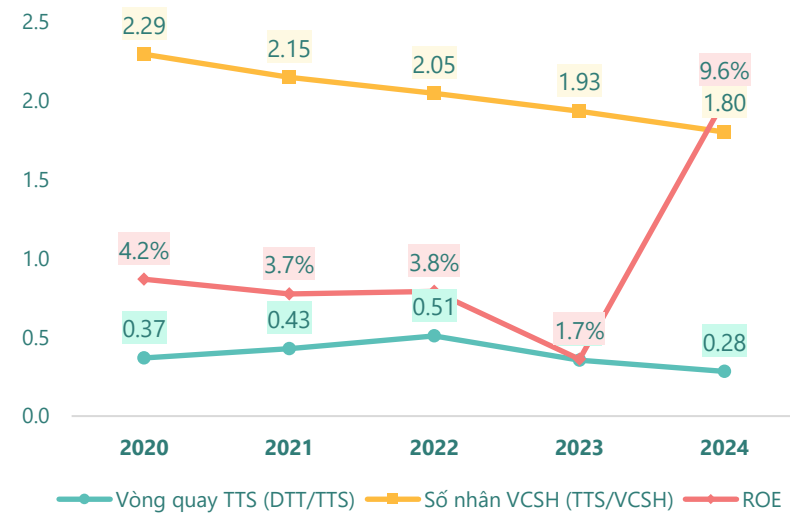
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

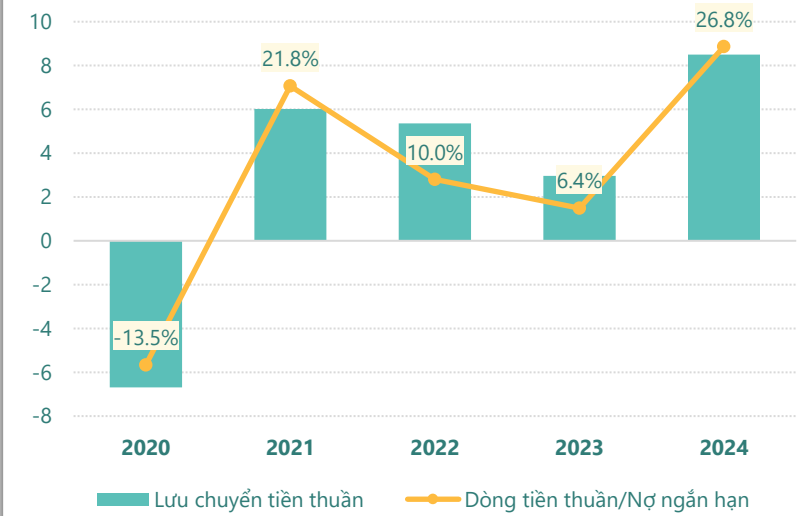


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	181	209	137	102
Giá vốn hàng bán	124	148	77.5	43.9
Lợi nhuận gộp	57.7	61.4	59.5	58.5
Doanh thu HĐTC	0.30	0.50	1.00	1.11
Chi phí TC	18.2	17.0	15.9	11.1
Chi phí lãi vay	18.2	17.0	15.9	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	17.5	15.9	13.6
Chi phí QLDN	10.5	12.5	20.2	16.0
LN thuần từ HĐKD	12.1	14.8	8.50	18.9
Lợi nhuận khác	0.62	0.53	1.47	10.9
LN trước thuế	12.7	15.4	9.97	29.8
Lợi nhuận sau thuế	10.5	10.2	5.73	23.4
LNST của CĐ cty mẹ	7.33	7.64	3.46	19.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	34.9	39.1	50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	-8.71	5.61	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	-20.8	-41.8	-42.0
Tiền đầu kỳ	15.6	21.6	26.9	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	6.02	5.36	2.96	8.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.6	26.9	29.9	38.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	418	406	369	353
Tài sản ngắn hạn	51.5	54.5	35.5	39.3
Tiền và tương đương tiền	21.6	26.9	29.9	38.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	18.0	13.9	2.40	0.42
Hàng tồn kho	1.18	0.89	0.70	0.18
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	6.71	2.52	0.32
Tài sản dài hạn	366	351	334	314
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	48.4	45.8	39.8	33.1
Bất động sản đầu tư	288	277	268	257
Tài sản dở dang	0.15	0	0.04	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	24.2	23.9	23.1	21.7
Lợi thế thương mại	5.29	4.23	3.18	2.12
Nợ phải trả	218	203	171	150
Nợ ngắn hạn	27.5	53.5	46.5	31.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	46.9	36.0	11.0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.98	0.40	0.62	0.15
Nợ dài hạn	191	149	125	118
Vay và nợ thuê dài hạn	181	138	114	106
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	203	198	203
Vốn chủ sở hữu	199	203	198	203
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0